

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2023
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.695.208.873	13.347.665.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.418.316.316	4.435.404.092
1. Tiền	111	V.01	2.918.316.316	935.404.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		517.582.639	3.218.191.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.899.709.262	1.919.784.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.000.000	37.800.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	130.832.877	213.566.277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.552.959.500)	(1.552.959.500)
IV. Hàng tồn kho	140		47.909.439	361.435.460
1. Hàng tồn kho	141	V.07	47.909.439	361.435.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.400.479	1.332.634.455
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		711.400.479	1.332.634.455
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.047.748.250	47.805.618.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.339.274.297	22.081.539.799
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.400.000.000	8.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	13.939.274.297	13.681.539.799
II. Tài sản cố định	220		755.196.453	770.801.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	755.196.453	770.801.343
- Nguyên giá	222		10.843.848.172	10.843.848.172
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.088.651.719)	(10.073.046.829)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.953.277.500	24.953.277.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2.179.000.000)	(2.179.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.742.957.123	61.153.284.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý I năm 2023
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MÃ SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		12.332.878.067	12.841.357.503
I. Nợ ngắn hạn	310		12.332.878.067	12.841.357.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	586.308	132.182.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.817.112	21.817.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	24.732.159	87.351.406
4. Phải trả người lao động	314		105.514.000	174.111.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		80.515.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	18.109.323	26.753.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	12.086.862.457	12.214.212.457
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		75.256.708	104.413.182
II. Nợ dài hạn	330		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.410.079.056	48.311.926.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	47.410.079.056	48.311.926.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.781.899.056	15.683.746.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.683.746.585	16.674.252.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(901.847.529)	(990.506.284)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.742.957.123	61.153.284.088

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023

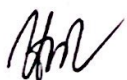


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2023

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VND

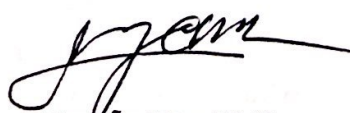
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	359.523.000	3.342.402.000	359.523.000	3.342.402.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359.523.000	3.342.402.000	359.523.000	3.342.402.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	310.216.021	3.551.794.012	310.216.021	3.551.794.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.306.979	(209.392.012)	49.306.979	(209.392.012)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	206.650.280	160.383.684	206.650.280	160.383.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		-		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			-		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	4.772.721	143.215.598	4.772.721	143.215.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	945.935.191	412.262.237	945.935.191	412.262.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(694.750.653)	(604.486.163)	(694.750.653)	(604.486.163)
11. Thu nhập khác	31	VI.6		381.127.904		381.127.904
12. Chi phí khác	32	VI.7	207.096.876	3.195.968	207.096.876	3.195.968
13. Lợi nhuận khác	40		(207.096.876)	377.931.936	(207.096.876)	377.931.936
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(901.847.529)	(226.554.227)	(901.847.529)	(226.554.227)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(901.847.529)	(226.554.227)	(901.847.529)	(226.554.227)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(276)	(69)	(276)	(69)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023



Giám đốc

Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

MÀU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		673.284.100	4.894.004.497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(390.932.450)	(1.203.762.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.13.425.920)	(1.235.499.185)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.350.000	49.577.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(836.013.786)	(1.168.820.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(658.738.056)	1.335.500.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		-	
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	854.545.453
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.650.280	39.042.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.641.650.280	893.587.537
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.982.912.224	2.229.087.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.435.404.092	7.601.292.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.418.316.316	9.830.380.135

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **32.628.180.000** đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp: Khai thác chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty phải ngừng sản xuất do không còn nguồn nguyên liệu để khai thác. do vậy chỉ tiêu doanh thu giảm so với cùng kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con - Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Làng Mới 1, Xã Tân Long, Huyện Đông Hải, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2023.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	61.878.000	38.186.100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.856.438.316	897.217.992
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	2.834.852.681	356.668.232
+ BIDV Hoàng Thạch	21.585.635	540.549.760
- Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	6.418.316.316	4.435.404.092

02. Các khoản đầu tư tài	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kì	-	-	-	-
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b1. Ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500
- Công ty cổ phần				
Đức Chung Thái Nguyên(i)	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.899.709.262	1.919.784.662
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	282.248.000
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	305.471.000
- Cty TNHH TM&VT Phú Ngọc	36.266.950	191.736.450
- Công ty CP thương mại Thành Vinh	181.051.800	181.051.800
- Công ty CP Phú Thịnh	265.849.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	828.822.412	959.277.412
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	130.832.877	-	2.813.566.277	-
- Lãi dự thu cho công ty Đức Chung vay.	-	-	92.733.400	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	110.000.000	-	100.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	20.832.877	-	20.832.877	-
- Cho vay	-	-	2.600.000.000	-
b. Dài hạn	22.339.274.297	-	22.081.539.799	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường c	13.939.274.297	-	13.681.539.799	-
- Cho vay	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	163.020.500	-
- Khách hàng khác	458.106.500	-	458.106.500	-
Cộng	1.552.959.500	-	1.552.959.500	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28.673.973	-	28.673.973	-
- Công cụ, dụng cụ	19.235.466	-	22.545.466	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	310.216.021	-
Cộng:	47.909.439	-	361.435.460	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
Cộng:			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.735.616.840	4.086.005.682	942.735.650	79.490.000	10.843.848.172	
- Mua trong năm					-	
- Thanh lý, nhượng bán					-	
Số dư cuối kỳ	5.735.616.840	4.086.005.682	942.735.650	79.490.000	10.843.848.172	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.269.698.823	3.781.122.356	942.735.650	79.490.000	10.073.046.829	
- Khấu hao trong năm	15.604.890	-	-	-	15.604.890	
- Thanh lý, nhượng bán					-	
Số dư cuối kỳ	5.285.303.713	3.781.122.356	942.735.650	79.490.000	10.088.651.719	
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	465.918.017	304.883.326	-	-	770.801.343	
- Tại ngày cuối kỳ	450.313.127	304.883.326	-	-	755.196.453	

-Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.381.735.486 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.381.735.486VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không
 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không
 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn

Cộng:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn		
Cộng:	-	-

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

15. Vay và nợ thuê

a. Vay ngắn hạn

b. Vay dài hạn

Cộng:

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

- vay
 - Nợ thuê tài chính
 - Lý do chưa thanh toán

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	586.308	586.308	132.182.941	132.182.941
- Công ty CP Phú Thịnh	586.308	586.308	95.887.569	95.887.569
- Cty TNHH MTV điện lực HD	-	-	22.369.372	22.369.372
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	13.926.000	13.926.000
b. Các khoản phải trả người bán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	586.308	586.308	132.182.941	132.182.941
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND				
	Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp					
- Thuế GTGT	33.275.406	11.567.134	33.275.406	11.567.134	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	
- Thuế Tài nguyên	42.554.600	-	42.554.600	-	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	13.165.025	-	13.165.025	
- Tiền thuê đất	-	-	-	-	
- Phí bảo vệ môi trường	11.521.400	-	11.521.400	-	
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Cộng:	87.351.406	27.732.159	90.351.406	24.732.159	
b. Phải thu					
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	-	-	672.496.722	
- Thuế thu nhập cá nhân	7.811.250	-	-	7.811.250	
- Tiền thuê đất	652.326.483	621.233.976	-	31.092.507	
Cộng:	1.332.634.455	621.233.976	-	711.400.479	

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				80.515.182
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chèn nước, phí kiểm toán				80.515.182
b. Dài hạn				-
Cộng:				80.515.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.163.800	14.808.000
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.945.523	11.945.523
Cộng:	<u>18.109.323</u>	<u>26.753.523</u>
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn		
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)	12.086.862.457	12.214.212.457
Cộng:	<u>12.086.862.457</u>	<u>12.214.212.457</u>
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)	-	-
Cộng:	<u>-</u>	<u>0</u>
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.628.180.000	-	16.924.252.869	49.552.432.869
- Tăng vốn trong năm trước (i)				-
- Lãi trong năm trước			(990.506.284)	(990.506.284)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)			(250.000.000)	(250.000.000)
- Giảm khác(i)				-
Số dư tại ngày 31/12/2022	32.628.180.000	-	15.683.746.585	48.311.926.585
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2023	32.628.180.000	-	15.683.746.585	48.311.926.585
- Lợi nhuận trong kỳ			(901.847.529)	(901.847.529)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)				-
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	14.781.899.056	47.410.079.056

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	11.649.190.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.978.990.000	20.978.990.000
Cộng:	32.628.180.000	32.628.180.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	104.413.182	-	29.156.474	75.256.708

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài
- b. Tài sản nhận giữ hộ
- c. Ngoại tệ các loại
- d. Kim khí quý, đá quý
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý

Số cuối kỳ	Đầu năm
------------	---------

- Công ty công trình 86

Số tiền	Nội dung
621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
80.928.809	Xóa nợ theo quyết định HĐQT

- Khách hàng nhỏ/lẻ khác

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Quý 1/2023	Năm 2022
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	359.523.000	3.342.402.000	359.523.000	3.342.402.000
+ Doanh thu bán đá thô	-	157.500.000	-	157.500.000
+ Doanh thu bán đá chế biến	359.523.000	3.184.902.000	359.523.000	3.184.902.000
Cộng:	359.523.000	3.342.402.000	359.523.000	3.342.402.000

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	310.216.021	3.551.794.012	310.216.021	3.551.794.012
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đã thô	-	226.526.518	-	226.526.518
+ Giá vốn thành phẩm đã chế biến	310.216.021	3.283.579.181	310.216.021	3.283.579.181
+ Hạch toán giá vốn trực tiếp	-	41.688.313	-	41.688.313
Cộng:	310.216.021	3.551.794.012	310.216.021	3.551.794.012
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.650.280	39.042.084	41.650.280	39.042.084
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	165.000.000	121.341.600	165.000.000	121.341.600
Cộng:	206.650.280	160.383.684	206.650.280	160.383.684
05. Chi phí tài chính	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
- Lãi tiền vay				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		373.060.004		373.060.004
- Tiền phạt thu được		8.067.900		8.067.900
Cộng:	-	381.127.904	-	381.127.904
07. Chi phí khác	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
- Tiền bị phạt vi phạm hành chính về thuế		3.195.968		3.195.968
- Tiền thuê đất phải nộp năm 2022	207.096.876		207.096.876	
Cộng:	207.096.876	3.195.968	207.096.876	3.195.968
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	945.935.191	759.285.057	945.935.191	759.285.057
- Chi phí nhân viên quản lý	445.038.560	503.946.965	445.038.560	503.946.965
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng				0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.748.416	11.847.840	12.748.416	11.847.840
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	430.978.785	116.390.790	430.978.785	116.390.790
- Các khoản chi phí QLDN khác	57.169.430	127.099.462	57.169.430	127.099.462
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	4.772.721	143.215.598	4.772.721	143.215.598
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.772.721	143.215.598	4.772.721	143.215.598
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		(347.022.820)		(347.022.820)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu		(347.022.820)		(347.022.820)
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương		-		-
- Các khoản giảm khác		-		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	0	252.428.284	0	252.428.284
- Chi phí nhân công	445.038.560	1.187.147.885	445.038.560	1.187.147.885
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.748.416	171.073.309	12.748.416	171.073.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.772.721	631.789.404	4.772.721	631.789.404
- Chi phí khác bằng tiền	57.846.090	210.288.764	57.846.090	210.288.764
- Chi phí Thuế	430.302.125	754.886.426	430.302.125	754.886.426
Cộng:	950.707.912	3.207.614.072	950.707.912	3.207.614.072

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2023	Quý I/2022	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	(901.847.529)	(226.554.227)	(901.847.529)	(226.554.227)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.500.000	31.195.968	4.500.000	31.195.968
Các khoản điều chỉnh tăng	4.500.000	31.195.968	4.500.000	31.195.968
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	4.500.000	31.195.968	4.500.000	31.195.968
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Bù trừ lỗ kỳ trước	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	(897.347.529)	(195.358.259)	(897.347.529)	(195.358.259)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Thuế TNDN được giảm 30% theo quy định	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được:		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước

VII. Những Thông tin khác:

1. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế (iCPA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023



Đào Văn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	21,930,190,491	33,762,635	4,544,188,246	5,577,610,843	20,896,767,894	33,762,635
111	Tiền mặt	38,186,100		571,283,400	547,591,500	61,878,000	
1111	Tiền Việt Nam	38,186,100		571,283,400	547,591,500	61,878,000	
112	Tiền gửi ngân hàng	897,217,992		3,282,000,980	1,322,780,656	2,856,438,316	
1121	Tiền Việt Nam	897,217,992		3,282,000,980	1,322,780,656	2,856,438,316	
11211	Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông Hải Dương	356,668,232		3,099,563,201	621,378,752	2,834,852,681	
11212	Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạch	540,549,760		182,437,779	701,401,904	21,585,635	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,500,000,000			2,600,000,000	15,900,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	7,500,000,000				7,500,000,000	
12812	Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch	7,500,000,000				7,500,000,000	
1283	Cho vay	11,000,000,000			2,600,000,000	8,400,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,919,784,662	21,817,112	653,208,700	673,284,100	1,899,709,262	21,817,112
133	Thuế GTGT được khấu trừ			24,385,166	24,385,166		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			24,385,166	24,385,166		
138	Phải thu khác	113,566,277	11,945,523	3,310,000	96,043,400	20,832,877	11,945,523
1388	Phải thu khác	113,566,277	11,945,523	3,310,000	96,043,400	20,832,877	11,945,523
13881	Phải thu thuế TNCN từ tiền lương		11,945,523				11,945,523
13884	Phải Thu Khác	113,566,277		3,310,000	96,043,400	20,832,877	
141	Tạm ứng	100,000,000		10,000,000		110,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	28,673,973				28,673,973	
1521	Vật liệu nổ	26,863,972				26,863,972	
1523	Vật liệu khác	1,810,001				1,810,001	
153	Công cụ, dụng cụ	22,545,466			3,310,000	19,235,466	
1531	Công cụ, dụng cụ	22,545,466			3,310,000	19,235,466	
155	Thành phẩm	310,216,021			310,216,021		
1551	Thành phẩm nhập kho	310,216,021			310,216,021		
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	51,657,665,471	13,805,006,329	257,734,498	15,604,890	51,915,399,969	13,820,611,219

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	21,930,190,491	33,762,635	4,544,188,246	5,577,610,843	20,896,767,894	33,762,635
111	Tiền mặt	38,186,100		571,283,400	547,591,500	61,878,000	
1111	Tiền Việt Nam	38,186,100		571,283,400	547,591,500	61,878,000	
112	Tiền gửi ngân hàng	897,217,992		3,282,000,980	1,322,780,656	2,856,438,316	
1121	Tiền Việt Nam	897,217,992		3,282,000,980	1,322,780,656	2,856,438,316	
11211	Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông Hải Dương	356,668,232		3,099,563,201	621,378,752	2,834,852,681	
11212	Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạch	540,549,760		182,437,779	701,401,904	21,585,635	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,500,000,000			2,600,000,000	15,900,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	7,500,000,000				7,500,000,000	
12812	Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch	7,500,000,000				7,500,000,000	
1283	Cho vay	11,000,000,000			2,600,000,000	8,400,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,919,784,662	21,817,112	653,208,700	673,284,100	1,899,709,262	21,817,112
133	Thuế GTGT được khấu trừ			24,385,166	24,385,166		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			24,385,166	24,385,166		
138	Phải thu khác	113,566,277	11,945,523	3,310,000	96,043,400	20,832,877	11,945,523
1388	Phải thu khác	113,566,277	11,945,523	3,310,000	96,043,400	20,832,877	11,945,523
13881	Phải thu thuế TNCN từ tiền lương		11,945,523				11,945,523
13884	Phải Thu Khác	113,566,277		3,310,000	96,043,400	20,832,877	
141	Tạm ứng	100,000,000		10,000,000		110,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	28,673,973				28,673,973	
1521	Vật liệu nổ	26,863,972				26,863,972	
1523	Vật liệu khác	1,810,001				1,810,001	
153	Công cụ, dụng cụ	22,545,466			3,310,000	19,235,466	
1531	Công cụ, dụng cụ	22,545,466			3,310,000	19,235,466	
155	Thành phẩm	310,216,021			310,216,021		
1551	Thành phẩm nhập kho	310,216,021			310,216,021		
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	51,657,665,471	13,805,006,329	257,734,498	15,604,890	51,915,399,969	13,820,611,21

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
211	Tài sản cố định hữu hình	10,843,848,172				10,843,848,172	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	3,361,377,018				3,361,377,018	
2112	Máy móc thiết bị	6,460,245,504				6,460,245,504	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	942,735,650				942,735,650	
2114	Thiết bị dụng cụ, quản lý	79,490,000				79,490,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		10,073,046,829		15,604,890		10,088,651,719
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		10,073,046,829		15,604,890		10,088,651,719
221	Đầu tư vào công ty con	27,132,277,500				27,132,277,500	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3,731,959,500				3,731,959,500
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,179,000,000				2,179,000,000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,552,959,500				1,552,959,500
244	Cấm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13,681,539,799		257,734,498		13,939,274,297	
2442	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Bắc Tân Sơn	1,053,596,248				1,053,596,248	
2444	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Hàm Long	1,041,627,941				1,041,627,941	
2445	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ Tân Sơn	1,531,598,368				1,531,598,368	
2446	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng Dầu	2,561,476,513				2,561,476,513	
2447	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng Rong	2,272,410,861				2,272,410,861	
2448	Lãi ký quỹ được hưởng	2,467,694,805				2,467,694,805	
2449	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mỏ áng Bát	2,753,135,063		257,734,498		3,010,869,561	
III	NỢ PHẢI TRẢ	1,370,434,455	12,807,594,868	1,247,760,354	1,358,314,894	751,400,479	12,299,115,432
331	Phải trả cho người bán	37,800,000	132,182,941	341,364,506	207,567,873	40,000,000	586,308
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,332,634,455	87,351,406	114,736,572	673,351,301	711,400,479	24,732,159
3331	Thuế GTGT phải nộp		33,275,406	57,660,572	35,952,300		11,567,134
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		33,275,406	57,660,572	35,952,300		11,567,134
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	672,496,722				672,496,722	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	7,811,250				7,811,250	
3336	Thuế tài nguyên		42,554,600	42,554,600			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	652,326,483			621,233,976	31,092,507	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				13,165,025		13,165,025
33382	Các loại thuế khác				13,165,025		13,165,025
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		11,521,400	14,521,400	3,000,000		
33391	Phí bảo vệ môi trường		11,521,400	11,521,400			
33393	Phí môn bài			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả công nhân viên		174,111,700	441,211,700	372,614,000		105,514,000
3341	Phải trả công nhân viên		174,111,700	441,211,700	372,614,000		105,514,000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
335	Chi phí phải trả		80,515,182	80,515,182			
338	Phải trả, phải nộp khác		14,808,000	113,425,920	104,781,720		6,163,800
3382	Kinh phí công đoàn		14,808,000	14,808,000	6,163,800		6,163,800
3383	Bảo hiểm xã hội			98,617,920	98,617,920		
352	Dự phòng phải trả		12,214,212,457	127,350,000			12,086,862,457
3524	Dự phòng phải trả khác		12,214,212,457	127,350,000			12,086,862,457
35242	Dự phòng về cải tạo phục hồi môi trường các mỏ		12,214,212,457	127,350,000			12,086,862,457
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		104,413,182	29,156,474			75,256,708
3531	Quỹ khen thưởng		80,609,192	26,300,000			54,309,192
3533	Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ		23,803,990	2,856,474			20,947,516
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	990,506,284	49,302,432,869	1,892,353,813	990,506,284	901,847,529	48,311,926,585
411	Nguồn vốn kinh doanh		32,628,180,000				32,628,180,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		32,628,180,000				32,628,180,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		32,628,180,000				32,628,180,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	990,506,284	16,674,252,869	1,892,353,813	990,506,284	901,847,529	15,683,746,585
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		16,674,252,869	990,506,284			15,683,746,585
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	990,506,284		901,847,529	990,506,284	901,847,529	
V	DOANH THU			566,173,280	566,173,280		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			359,523,000	359,523,000		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			359,523,000	359,523,000		
511202	Doanh thu Máy sàng 1			27,090,000	27,090,000		
511210	Doanh thu hợp đồng			332,433,000	332,433,000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			206,650,280	206,650,280		
5151	Lãi tiền gửi có kỳ hạn			41,424,658	41,424,658		
5152	Lãi tiền không kỳ hạn			225,622	225,622		
5153	Doanh thu tài chính khác			165,000,000	165,000,000		
VI	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			1,260,923,933	1,260,923,933		
632	Giá vốn hàng bán			310,216,021	310,216,021		
6321	Giá vốn hàng bán - Đá			310,216,021	310,216,021		
641	Chi phí bán hàng			4,772,721	4,772,721		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4,772,721	4,772,721		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			945,935,191	945,935,191		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			445,038,560	445,038,560		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			12,748,416	12,748,416		
6425	Thuế, phí và lệ phí			430,978,785	430,978,785		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
88	Chi phí bằng tiền khác			57,169,430	57,169,430		
8801	Chi phí bằng tiền khác			57,169,430	57,169,430		
III	CHI PHÍ KHÁC			207,096,876	207,096,876		
811	Chi phí khác			207,096,876	207,096,876		
8111	Chi phí khác			207,096,876	207,096,876		
IX	XĐĐKQKD			1,468,020,809	1,468,020,809		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,468,020,809	1,468,020,809		
	Cộng	75,948,796,701	75,948,796,701	11,444,251,809	11,444,251,809	74,465,415,871	74,465,415,871

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022



Khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
S	Chi phí bằng tiền khác			57,169,430	57,169,430		
801	Chi phí bằng tiền khác			57,169,430	57,169,430		
I	CHI PHÍ KHÁC			207,096,876	207,096,876		
	Chi phí khác			207,096,876	207,096,876		
I	Chi phí khác			207,096,876	207,096,876		
	XĐĐKQKD			1,468,020,809	1,468,020,809		
	Xác định kết quả kinh doanh			1,468,020,809	1,468,020,809		
	Cộng	75,948,796,701	75,948,796,701	11,444,251,809	11,444,251,809	74,465,415,871	74,465,415,871

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Đào Văn Dũng

